



# Từ vựng động vật 30 (動物) どうぶつ

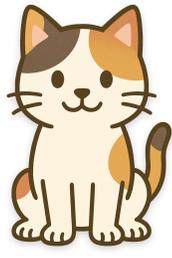
Youtube



WEB



いぬ  
犬  
Chó



ねこ  
猫  
Mèo



ネズミ  
Chuột



ハムスター  
Chuột hamster



リス  
Sóc



たぬき  
Gấu mèo Nhật



きつね  
Cáo



うさぎ  
Thỏ



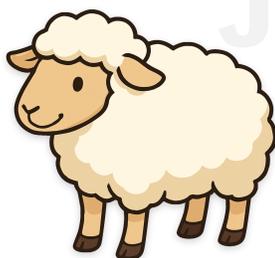
ハリネズミ  
Nhím gai



モグラ  
Chuột chũi



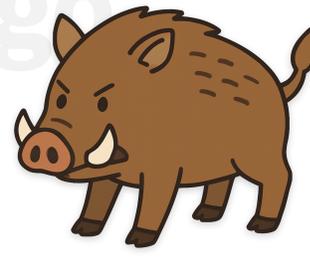
やぎ  
山羊  
Dê



ひつじ  
羊  
Cừu



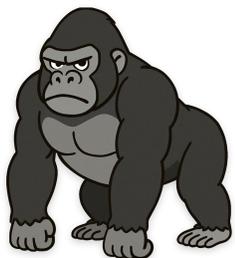
しか  
鹿  
Hươu / Nai



イノシシ  
Lợn rừng



さる  
猿  
Khỉ



ゴリラ  
Khỉ đột



コアラ  
Gấu koala



カンガルー  
Chuột túi



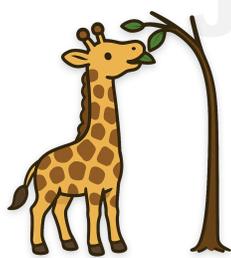
ラクダ  
Lạc đà



くま  
熊  
Gấu



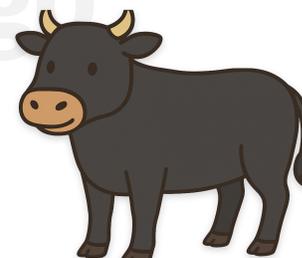
パンダ  
Gấu trúc



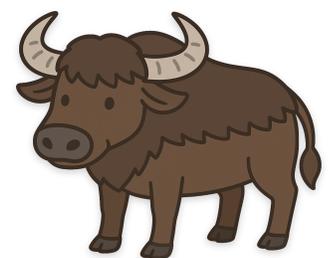
キリン  
Hươu cao cổ



うま  
馬  
Ngựa



うし  
牛  
Bò



すいぎゅう  
水牛  
Trâu



ライオン  
Sư tử



とら  
虎  
Hổ



カバ  
Hà mã



シマウマ  
Ngựa vằn



しろくま  
白熊  
Gấu trắng